TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2019
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp
2. Bà Huỳnh Phương Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa- Ông Lâm Sển- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 351/2018/TLST- HNGĐ, ngày 13 tháng 12 năm 2018 về *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐXX-ST, ngày 28 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Trương Thanh T**, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Chị T có mặt tại phiên tòa)

* Bị đơn: Anh **Danh Ngọc N**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Anh N vắng tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 18/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trương Thanh T trình bày:* Chị và anh Danh Ngọc N cùng nhau đi đến hôn nhân vào năm 2014, có tổ chức hôn lễ theo phong tục, tập quán và đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/02/2015. Trong quá trình chung sống chị và anh N có

01 người con chung tên Danh Ngọc H, sinh ngày: 29/11/2015 hiện con đang sống với chị.

Trong thời gian chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Ngoan thường cờ bạc không lo làm ăn để lo cho vợ con mặc dù chị đã cố gắng duy trì cuộc hôn nhân này nhưng không thành. Đến năm 2017 chị và anh N ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không đạt nên chị làm đơn xin ly hôn với anh Ngoan.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Trương Thanh T yêu cầu:

- Về hôn nhân*:* Xin được ly hôn với anh Danh Ngọc N.

- Về việc nuôi con chung: Xin được nuôi dưỡng người con chung tên Danh Ngọc H, sinh ngày 29/11/2015, không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/01/2019; Biên bản hòa giải ngày 11/3/2019 bị đơn anh Danh Ngọc N trình bày: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như chị T trình bày là đúng nhưng anh không đồng ý ly hôn với chị T. Tuy nhiên Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh N biết nhưng anh N đều không có mặt.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 16/01/2019; Biên bản hòa giải ngày 11/3/2019, anh N có ý kiến:

- Về hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với chị Trương Thanh T vì anh còn thương vợ thương con vì anh không có lỗi với vợ, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh là do mẹ vợ anh; Còn nếu vợ anh muốn ly hôn thì anh đồng ý theo ý của vợ.

- Về việc nuôi con chung: Xin được quyền nuôi dưỡng người con chung tên Danh Ngọc H**,** sinh ngày 29/11/2015, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh N. Anh N vắng mặt không lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Thúy.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trương Thanh T khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Danh Ngọc N, cư ngụ khu phố M, thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã triệu tập hợp lệ anh Danh Ngọc N đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh N vẫn tiếp tục vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh N là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Trương Thanh T và anh Danh Ngọc N kết hôn trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị T nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống giữa vợ chồng không phù hợp, anh N không chịu khó làm ăn, thường xuyên uống rượu không quan tâm chăm sóc cho gia đình và vấn đề này cũng được anh N thừa nhận nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh N không đồng ý ly hôn vì cho rằng vẫn còn thương chị T muốn hàn gắn, đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy thực tế vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến nhau nên về mặt tình cảm không còn hạnh phúc nữa. Mặc khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2019 đối với ông Danh Ngọc Ng là cha ruột của anh N xác nhận: Vợ chồng anh N sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc sau đó đến năm 2017 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và anh N đã bỏ về nhà ông ở từ năm 2017 cho đến nay. Bên cạnh đó, Tòa án đã tống đạt quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho anh N biết nhưng anh N không có mặt theo thông báo để Hội đồng xét xử tiến hành xem xét giải quyết vụ kiện theo quy định pháp luật, thể hiện anh không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng.

Tại phiên tòa chị T vẫn cương quyết ly hôn với anh N. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị T về việc xin ly hôn với anh N là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T và anh N xác nhận trong thời gian chung sống anh chị có 01 người con chung tên Danh Ngọc H, sinh ngày 29/11/2015, hiện nay cháu H đang sống với chị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh Ngoan đều có yêu cầu xin được nuôi cháu H đến khi trưởng thành, HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng anh chị sống ly thân với nhau cho đến nay con do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu H được chị T chăm sóc và nuôi dưỡng trong thời gian dài, môi trường sống của cháu H cũng được đảm bảo và chị T cũng có nguyện vọng yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hiếu, do đó HĐXX thống nhất giao cháu H cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với pháp luật.

[4] Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, HĐXX đã giải thích cho chị T về quyền yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu H cho đến khi đủ 18 tuổi theo mức quy định pháp luật nhưng chị T xác định không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị T và anh N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị T và anh N cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Xét lời trình bày của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Thúy phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Trương Thanh T được ly hôn với anh Danh Ngọc N.

2. Về con chung: Giao cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Danh Ngọc H, sinh ngày 29/11/2015. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh N xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T và anh N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trương Thanh T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0009403 ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; chị T không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Chị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Pì Sách

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*